TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 101/2019/DS-PT
Ngày 27/3/2019
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Thị Thanh Thúy
Các Thẩm phán: Ông Bùi Quang Sơn
Ông Tôn Văn Thông

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Đào Nguyễn Yến Phương

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:*** Bà Võ Thị Hoa – Kiểm sát viên

Ngày 27 tháng 3 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 62/2019/TLPT-DS, ngày 21 tháng 01 năm 2019 về việc "*Tranh chấp hợp đồng mua bán*"

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 202/2018/DS-ST, ngày 06/12/2018 của Tòa án nhân dân huyện CL, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 62/2019/QĐPT-DS ngày 15 tháng 02 năm 2019 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn***:* Anh Lê Hữu T, sinh năm 1988

Địa chỉ: 236 ấp ĐN, xã ĐT, huyện MC, tỉnh Bến Tre.

Anh Lê Hữu T ủy quyền tham gia tố tụng cho ông Trương Văn T1, sinh năm 1978

Địa chỉ: ấp MA, xã MT, thành phố B, tỉnh Bến Tre

(Theo văn bản ủy quyền ngày 22/8/2018)

- **Bị đơn**: Ông Lê Đình G, sinh năm 1960

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan**:

1. Bà Nguyễn Thị Thúy E, sinh năm 1978

Cùng địa chỉ: 206/26 ấp TT, xã T, huyện CL, tỉnh Bến Tre.

2. Bà Lê Thị Thùy U, sinh năm 1978 (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: 22 đường Đống Đa, phường 4, thành phố M, tỉnh Tiền Giang

- **Người kháng cáo**: Bị đơn ông Lê Đình G và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thúy E, bà Lê Thị Thùy U

(Ông T1 có mặt; ông G, bà E, bà U vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo người đại diện ủy quyền của nguyên đơn anh Lê Hữu T là ông Trương Văn T1 trình bày:

Anh T là chủ đại lý thức ăn, vào ngày 17/6/2016 anh T có hợp đồng mua bán thức ăn với gia đình của ông Lê Đình G, bà Nguyễn Thị Thúy E, bà Lê Thị Thùy U. Anh T cung cấp thức ăn cho trại chăn nuôi heo của vợ chồng ông G, bà E tại ấp

TT, xã T, huyện CL, tỉnh Bến Tre (trại chăn nuôi và có nhà ông G trên đất). Hợp đồng chỉ bằng lời nói, không có lập thành văn bản. Quá trình thực hiện, anh T cử người chở thức ăn đến trang trại giao cho ông G trong suốt thời gian hợp đồng, khi giao thức ăn thì hai bên có lập sổ theo dõi thức ăn, có ghi số lượng, giá thức ăn, được ông G và gia đình ký tên xác nhận mỗi lần nhận thức ăn. Hai bên thực hiện đến ngày 15/4/2018 thì kết nợ lại để kết thúc hợp đồng mua bán và ông G có ký tên xác nhận là còn nợ anh T số tiền 489.045.000 đồng. Ngoài ông G ra thì vào ngày 15/4/2018 bà U cũng có ký tên xác nhận số nợ đại lý của anh T là 489.045.000 đồng.

Trong thời gian thực hiện hợp đồng từ tháng 12/2016 đến tháng 9/2017, bà U có chuyển tiền qua tài khoản của anh T nhiều lần (số tài khoản 070069813591 Ngân hàng Sacombank chi nhánh MC, Bến Tre), tổng số tiền bà U đã chuyển là 339.671.000 đồng. Tuy nhiên những lần chuyển tiền trong thời gian này không liên quan đến việc tổng kết lại số nợ còn thiếu. Sau khi kết nợ, mặc dù anh T đã nhiều lần yêu cầu bà U, ông G, bà E trả cho anh số nợ 489.045.000 đồng nhưng cho đến nay bà U, ông G, bà E không chịu trả.

Nay anh T yêu cầu bà U, ông G, bà E có trách nhiệm liên đới trả cho anh số tiền 489.045.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Theo bị đơn ông Lê Đình G trình bày:

Từ năm 2015, ông và vợ là bà Nguyễn Thị Thúy E có nhận chăn nuôi heo thuê cho bà Lê Thị Thùy U (cháu ruột ông G). Hai bên không có hợp đồng thuê, chỉ thỏa thuận bằng lời nói do là người trong gia đình; tiền thuê thì khi nào bà U bán heo xong trả được bao nhiêu thì trả. Về trang trại chăn nuôi heo là trước đây do ông tự xây trên đất của ông ở ấp TT, xã T, huyện CL, tỉnh Bến Tre. Về hợp đồng mua bán thức ăn với anh T thì không liên quan đến vợ chồng ông, việc mua bán này là giữa bà U với anh T hợp đồng; khi mua bán thì bà U liên lạc với anh T để anh T giao thức ăn đến trang trại heo, có khi thì anh T tự kiểm tra thấy thức ăn hết là tự giao thức ăn đến; mỗi lần giao thức ăn đến trại thì ông hoặc bà E có ký nhận để xác nhận số lượng thức ăn giao đến là bao nhiêu do vợ chồng là người trực tiếp quản lý trang trại (do bà U sống ở Tiền Giang). Đến khoảng tháng 4/2018, mẹ anh T có đến nhà ông để tìm bà U nhưng không gặp nên mẹ anh T nhờ ông ký tên xác nhận là còn thiếu anh T số tiền 489.045.000 đồng để anh T gửi đến công ty trả hộ tiền lãi mua thiếu thức ăn (nội dung là do mẹ anh T đọc cho ông ghi). Từ khi ông ký tên xác nhận thì anh T không còn giao thức ăn đến nữa.

Do vợ chồng ông không có thiếu tiền mua bán thức ăn của anh T nên không đồng ý trả tiền theo yêu cầu của anh T. Việc mua bán này là giữa bà U với anh T, bà U là người thiếu tiền của anh T nên bà U có trách nhiệm trả cho anh T, còn số tiền cụ thể bà U thiếu anh T bao nhiêu thì ông không biết.

Theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thúy E trình bày:

Bà đồng ý với lời trình bày của ông G và không có ý kiến hay yêu cầu gì khác.

Theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Thùy U trình bày:

Bà là chủ trang trại chăn nuôi heo ở ấp TT, xã T, huyện CL, tỉnh Bến Tre. Từ năm 2015 đến nay, bà thuê vợ chồng ông G chăn nuôi heo cho bà (ông G là cậu ruột của bà), hai bên không có hợp đồng thuê, chỉ thỏa thuận lời nói do là người

trong gia đình. Về tiền thuê thì khi nào bà bán heo xong bà trả tiền thuê cho ông G được bao nhiêu thì trả. Về chuồng trại là của ông G tự xây trước đây lâu rồi và chuồng trại này nằm trên đất của ông G.

Về hợp đồng mua bán thức ăn là do bà hợp đồng mua bán với anh T, hai bên chỉ thỏa thuận bằng lời nói, không có lập thành văn bản hay giấy tờ gì. Quá trình thực hiện hợp đồng, khi mua thì bà liên lạc qua điện thoại với anh T để anh T giao thức ăn, có khi thì anh T kiểm tra thấy thức ăn hết là tự giao thức ăn đến. Khi anh T giao thức ăn đến trang trại thì ông G hoặc bà E là người ký tên xác nhận số lượng thức ăn giao đến (vì bà sinh sống ở Tiền Giang, lâu lâu mới về thăm trang trại). Trong suốt thời gian mua bán, hai bên không có tranh chấp gì cho đến ngày 15/4/2018 tại nhà ông G, bà có ký tên xác nhận công nợ còn thiếu tiền thức ăn của anh T là 489.045.000 đồng. Tuy nhiên, khi ký xác nhận nợ bà chưa đối chiếu với số tiền bà đã chuyển cho anh T.

Trong khoảng thời gian từ tháng 12/2016 đến tháng 9/2017, bà đã chuyển khoản qua Ngân hàng trả tiền cho anh T nhiều lần, tổng cộng số tiền bà đã chuyển khoản trả cho anh T là 339.671.000 đồng (trong đó thanh toán đơn hàng là 155.450.000 đồng, thanh toán công nợ là 184.221.000 đồng). Tổng số tiền bà mua thức ăn của anh T là 589.045.000 đồng, đã thanh toán công nợ là 184.221.000 đồng, chính sách giá từ công ty là khi hết công nợ phải trừ cho bà số tiền 10.000 đồng/bao thức ăn, tương ứng với số tiền là 26.930.000 đồng, việc thỏa thuận này bằng lời nói, không có giấy tờ gì. Như vậy, hiện nay bà chỉ còn nợ anh T 377.894.000 đồng, bà đồng ý trả cho anh T 377.894.000 đồng.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện CL, tỉnh Bến Tre đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 202/2018/DS-ST, ngày 06/12/2018 của Tòa án nhân dân huyện CL đã quyết định:

Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 357, 430, 433, 440, 468 Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình 2014;

Căn cứ Điều 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án,

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Lê Hữu T đối với ông Lê Đình G, bà Nguyễn Thị Thúy E và bà Lê Thị Thùy U về việc "*Tranh chấp hợp đồng mua bán*".

Buộc ông Lê Đình G, bà Nguyễn Thị Thúy E và bà Lê Thị Thùy U có nghĩa vụ liên đới trả cho anh Lê Hữu T số tiền 468.045.000 đồng. Ghi nhận việc anh T không yêu cầu tính lãi.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2.Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Lê Đình G, bà Nguyễn Thị Thúy E và bà Lê Thị Thùy U có trách nhiệm liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 22.721.800 đồng

- Hoàn trả cho anh Lê Hữu T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 11.781.000 đồng theo biên lai thu số 0017645 ngày 30/8/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện CL.

Ngoài ra, bản án còn tuyên quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 19/12/2018, Bị đơn ông Lê Đình G và Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thúy E kháng cáo một phần nội dung Bản án dân sự sơ thẩm số 202/2018/DS-ST, ngày 06/12/2018 của Tòa án nhân dân huyện CL, tỉnh Bến Tre. Theo đơn kháng cáo, ông Lê Đình G, bà Nguyễn Thị Thúy E cho rằng: Quyết định của Tòa án sơ thẩm là chưa khách quan, không đúng quy định pháp luật, không đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của ông bà. Vì ông bà chỉ làm thuê cho bà Lê Thị Thùy U, ông bà không giao dịch mua bán với anh Lê Hữu T mà chỉ ký nhận khi anh Lê Hữu T giao hàng đến trang trại. Tòa án sơ thẩm buộc ông bà có nghĩa vụ liên đới cùng bà U trả nợ là không phù hợp. Do đó, ông Lê Đình G, bà Nguyễn Thị Thúy E yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chỉ xác định cá nhân bà U có nghĩa vụ trả nợ cho anh T.

Cùng ngày 19/12/2018, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Thùy U cũng kháng cáo một phần nội dung Bản án dân sự sơ thẩm số 202/2018/DS-ST, ngày 06/12/2018 của Tòa án nhân dân huyện CL, tỉnh Bến Tre. Theo đơn kháng cáo, bà Lê Thị Thùy U cho rằng: Quyết định của Tòa án sơ thẩm là chưa khách quan, không đúng quy định pháp luật, không đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của bà. Do đó, bà yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chỉ xác định cá nhân bà có nghĩa vụ trả nợ cho anh T nhưng với số tiền là 377.894.000 đồng chứ không phải 468.045.000 đồng như bản án sơ thẩm đã tuyên.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

Người kháng cáo ông Lê Đình G và bà Nguyễn Thị Thúy E đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do. Người kháng cáo bà Lê Thị Thùy U có đơn xin xét xử vắng mặt.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Trương Văn T1 vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung:

- Đối với kháng cáo của ông Lê Đình G và bà Nguyễn Thị Thúy E: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của ông Lê Đình G và bà Nguyễn Thị Thúy E.

- Đối với kháng cáo của bà Lê Thị Thùy U: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự bác kháng cáo của bà Lê Thị Thùy U; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Xét kháng cáo của bị đơn ông Lê Đình G và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thúy E, bà Lê Thị Thùy U và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre. Hội đồng xét xử nhận định,

[1] Về tố tụng:

[1.1] Do người kháng cáo ông Lê Đình G và bà Nguyễn Thị Thúy E đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do nên căn cứ

khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của ông Lê Đình G và bà Nguyễn Thị Thúy E.

[1.2] Người kháng cáo bà Lê Thị Thùy U có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà Lê Thị Thùy U.

[2] Về nội dung:

Xét kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Thùy U nhận thấy:

[2.1] Bà Lê Thị Thùy U kháng cáo cho rằng: Quyết định của Tòa án sơ thẩm là chưa khách quan, không đúng quy định pháp luật, không đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của bà. Do đó, bà yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chỉ xác định cá nhân bà có nghĩa vụ trả nợ cho anh T nhưng với số tiền là 377.894.000 đồng chứ không phải 468.045.000 đồng như bản án sơ thẩm đã tuyên.

[2.2] Căn cứ vào "Sổ thức ăn của cô U" thể hiện nội dung trong sổ có ghi cụ thể ngày, số lượng bao, loại thức ăn và thành tiền. Đồng thời trong sổ thức ăn này cũng thể hiện vào ngày 15/4/2018 bà U có ký tên xác nhận nợ đại lý thức ăn của anh T số tiền 489.045.000 đồng. Ngoài ra, phía ông G cũng thừa nhận vào khoảng tháng 4/2018 ông có ký tên xác nhận với nội dung "Có lấy nhận của đại lý Lê Hữu T số thức ăn nói trên, tổng số nợ là 489.045.000 đồng". Như vậy có căn cứ xác định giữa anh Lê Hữu T với ông Lê Đình G, bà Nguyễn Thị Thúy E, bà Lê Thị Thùy U có xác lập giao dịch mua bán thức ăn.

Cả ông G, bà E và bà U đều thống nhất cho rằng chỉ có bà U là người giao dịch mua bán thức ăn với anh T; còn ông G, bà E chỉ là người chăn nuôi heo thuê cho bà U; việc mua bán thức ăn không liên quan đến ông G, bà E. Tuy nhiên, ông G lại ký tên xác nhận vào sổ thức ăn với nội dung "Có lấy nhận của đại lý Lê Hữu T số thức ăn nói trên, tổng số nợ là 489.045.000 đồng". Ông G cho rằng đây là nợ riêng của bà U nợ anh T nhưng trong sổ thức ăn ông G không ghi rõ số nợ này là của riêng bà U, ông G chỉ ký thay để anh T được nhận tiền lãi hỗ trợ từ công ty. Mặt khác, mỗi lần phía anh T giao thức ăn đến trang trại thì ông G, bà E là người thường xuyên ký nhận, đồng thời trang trại chăn nuôi heo cũng là do vợ chồng ông G xây. Cả ông G, bà E và bà U đều không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc giao dịch mua bán thức ăn là của riêng cá nhân bà U với anh T. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông G, bà E có trách nhiệm liên đới cùng bà U trả nợ cho anh T là phù hợp.

[2.3] Đối với phần kháng cáo của bà U về số nợ phải trả cho anh T nhận thấy: Bà U cho rằng trong thời gian mua bán bà đã trả tiền cho anh T nhiều lần thông qua tài khoản Ngân hàng với tổng số tiền 339.671.000 đồng. Tuy nhiên, những lần chuyển trả tiền cho anh T là trong khoảng thời gian từ ngày 12/12/2016 đến 08/9/2017, còn số tiền bà kết nợ còn thiếu anh T là vào ngày 15/4/2018. Khi ký xác nhận nợ ngày 15/4/2018, bà U chỉ ghi nội dung xác nhận còn nợ đại lý 489.045.000 đồng chứ không đề cập gì đến những khoản tiền đã trả trước đây, cũng không ghi chú thêm hay thỏa thuận giữa hai bên về việc bà sẽ kiểm tra lại những khoản tiền đã chuyển cho anh T trước đây để khấu trừ vào số nợ đã kết và cũng không ghi yêu cầu anh T phải trừ ra số tiền 10.000 đồng/bao thức ăn. Tuy nhiên, phía nguyên đơn thừa nhận hai bên có thỏa thuận khi bên mua trả tiền thì bên bán sẽ khấu trừ cho bên mua 10.000 đồng/bao thức ăn và đồng ý khấu trừ cho bà U số

tiền 21.000.000 đồng tương ứng với 2.100 bao thức ăn. Đây là sự tự nguyện của nguyên đơn nên cần được ghi nhận. Như vậy, tổng số tiền ông G, bà E và bà U còn nợ anh T sau khi khấu trừ đi 21.000.000 đồng là 468.045.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc ông G, bà E và bà U phải có trách nhiệm liên đới trả cho anh T số tiền 468.045.000 đồng là phù hợp. Bà U kháng cáo nhưng không đưa ra được căn cứ gì mới chứng minh cho yêu cầu của mình nên không được chấp nhận.

[3] Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân tỉnh Bến Tre là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí phúc thẩm:

- Do kháng cáo của ông G, bà E bị đình chỉ xét xử phúc thẩm nên số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm mà ông G, bà E đã nộp được sung vào công quỹ nhà nước theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

- Do kháng cáo của bà U không được chấp nhận nên bà U phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 và khoản 5 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của ông Lê Đình G và bà Nguyễn Thị Thúy E.

- Không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị Thùy U.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 202/2018/DS-ST, ngày 06/12/2018 của Tòa án nhân dân huyện CL, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng Điều 357, 430, 433, 440, 468 Bộ luật Dân sự 2015;

Áp dụng Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình 2014;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Lê Hữu T đối với ông Lê Đình G, bà Nguyễn Thị Thúy E và bà Lê Thị Thùy U về việc "*Tranh chấp hợp đồng mua bán*".

Buộc ông Lê Đình G, bà Nguyễn Thị Thúy E và bà Lê Thị Thùy U có nghĩa vụ liên đới trả cho anh Lê Hữu T số tiền 468.045.000 đồng. Ghi nhận việc anh T không yêu cầu tính lãi.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Lê Đình G, bà Nguyễn Thị Thúy E và bà Lê Thị Thùy U có trách nhiệm liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 22.721.800 đồng

Hoàn trả cho anh Lê Hữu T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 11.781.000 đồng theo biên lai thu số 0017645 ngày 30/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CL.

- Án phí dân sự phúc thẩm:

Sung vào công quỹ nhà nước số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm mà ông Lê Đình G và bà Nguyễn Thị Thúy E đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0020445 ngày 26/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CL.

Bà Lê Thị Thùy U phải chịu án phí phúc thẩm 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0020444 ngày 26/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CL.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND huyện CL;
- VKSND tỉnh;
- CCTHADS huyện CL;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hồ Thị Thanh Thúy